

Phụ lục 10
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NÔNG SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND
Ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Bảng giá chuẩn đất nông nghiệp:

1- Giá đất trồng lúa nước:

Vị trí	Đơn giá
1	15.000
2	12.000
3	9.000
4	6.000

2- Giá đất trồng cây hằng năm:

Vị trí	Đơn giá
1	12.000
2	9.000
3	6.000
4	3.000

3- Giá đất trồng cây lâu năm:

Vị trí	Đơn giá
1	10.000
2	7.000
3	4.000
4	3.000

4- Giá đất rừng sản xuất:

Vị trí	Đơn giá
1	5.000
2	4.000
3	3.000
4	1.000

5- Giá đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí	Đơn giá
1	12.000
2	9.000
3	6.000
4	3.000

II. Bảng giá đất ở tại nông thôn:

1- Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
VT1	900.000	700.000	200.000
VT2	700.000	500.000	100.000
VT3	500.000	300.000	60.000
VT4	300.000	200.000	20.000
VT5	200.000	100.000	10.000
VT6	100.000	40.000	6.000

2- Bảng giá đất ở nông thôn chi tiết:

TT	RANH GIỚI, TUYẾN ĐƯỜNG	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2011
I	XÃ QUẾ LỘC:				
1	Đường ĐT 611A				
-	Đoạn từ địa giới huyện Quế Sơn -Nông Sơn đến Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong.	1	6	1,0	100.000

-	Đoạn Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong đến đường vào chợ Thơm	1	6	1,2	120.000
-	Đoạn từ đường vào chợ Thơm đến địa giới xã Quế Lộc - Quế Trung.	1	6	1,0	100.000
2	Đường xã				
2.1	Tuyến tiếp giáp đường ĐT 611A đi thôn Lộc Đông (giáp cầu Bà Vinh)				
-	Đoạn giáp đường ĐT 611A đến hết thửa đất ông Văn Đình Trị (Tây đường), hết thửa đất bà Huỳnh Thị Diệu Hân (Đông đường) (qua chợ Thơm)	2	2	0,8	400.000
-	Đoạn từ hết thửa đất ông Văn Đình Trị (Tây đường), hết thửa đất bà Huỳnh Thị Diệu Hân (Đông đường) đến hết Trường Mẫu giáo thôn Lộc Đông (Đông đường), hết thửa đất ông Hồ Thanh Quýt (Tây đường)	2	4	0,8	160.000
-	Đoạn từ hết Trường Mẫu giáo thôn Lộc Đông (Đông đường), hết thửa đất ông Hồ Thanh Quýt (Tây đường) đến cầu Bà Vinh (đường ĐT 611A)	3	4	1,0	20.000
-	Đoạn Tiếp giáp đoạn Trường mẫu giáo thôn Lộc Đông đến Cầu Bà Vinh đi thôn Tân Phong (nhà ông Nguyễn Văn Mỹ)	3	4	1,0	20.000
2.2	Tuyến tiếp đường đi thôn Lộc Đông đi Hồ Hóc Hạ				
-	Đoạn tiếp giáp đường đi thôn Lộc Đông (từ thửa đất ở ông Văn Đình Trị thôn Lộc Trung) đến cây Bàng xóm 3 thôn Lộc Tây	3	4	0,8	16.000
-	Tuyến tiếp giáp đường đi hồ Hóc Hạ (từ Trạm tin thôn Lộc Tây) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tân thôn Lộc Tây (cuối tuyến)	3	4	0,8	16.000
3	Chợ Thơm				
-	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ.	2	4	1,0	200.000
-	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét.	2	4	0,8	160.000
4	Các tuyến đường tiếp giáp với Đường ĐT 611A ngoài qui định trên (tính cho 100 mét đầu so với đường ĐT)				

-	Có điều kiện thuận lợi về kinh doanh, sinh hoạt	3	4	1,2	24.000
-	Ít thuận lợi hơn	3	4	0,9	18.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Đường GTNT rộng =>2,5 m	3	4	0,8	16.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	5	1,2	12.000
	Đường GTNT rộng < 2m	3	5	1,0	10.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	5	0,8	8.000
II	XÃ SƠN VIÊN				
1	Đường ĐT 611				
-	Đoạn từ địa giới huyện Quế Sơn - Nông Sơn đến Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong.	1	6	1,0	100.000
-	Đoạn từ Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong đến đường vào UBND xã Sơn Viên.	1	6	1,2	120.000
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Sơn Viên đến địa giới xã Sơn Viên- Quế Trung	1	6	1,0	100.000
2	Đường xã				
2.1	Tuyến từ ĐT 611A (cổng Phước Bình) đi Đập Phước Bình				
-	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 611A (cổng Phước Bình) đến cầu Bến Đình	3	3	1,0	60.000
-	Đoạn từ cầu Bến Đình đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh (tính cho cả hai bên)	2	5	0,8	80.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến đập Phước Bình	3	4	1,0	20.000
2.2	Tuyến tiếp đường đi đập Phước Bình đi nghĩa trang liệt sỹ xã Sơn Viên				
-	Đoạn tiếp giáp từ đường đi đập Phước Bình đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh (Nam đường), đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường)	2	5	0,8	80.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh (Nam đường), đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường) đến cầu ông Sáu	3	3	0,9	54.000
-	Đoạn từ cầu ông Sáu đến giáp đường ĐT 611A (đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ)	2	6	1,0	40.000
2.3	Tuyến tiếp từ đường đi đập Phước Bình đi xóm Một				
-	Đoạn tiếp giáp từ đường đi đập Phước Bình đến hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa (tính cho cả hai bên đường)	2	5	0,8	80.000

-	Đoạn từ thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa đến hết nhà thờ tộc Đỗ (tính cho cả hai bên đường)	3	3	0,9	54.000
-	Đoạn từ nhà thờ tộc Đỗ đến cầu Máy Nước	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ cầu Máy Nước đến giáp đường ĐT 611A	3	2	0,8	80.000
2,4	<i>Tuyến từ nhà thờ tộc Đỗ giáp tuyến cầu Máy nước</i>	2	6	1,0	40.000
2.5	<i>Tuyến từ ông Nguyễn Hữu Thanh đến giáp tuyến đi đập Phước Bình</i>	2	6	1,2	48.000
2.6	<i>Tuyến cầu Máy nước đến khu tái định cư nước nóng Tây Viên</i>	2	6	1,0	40.000
3	Các khu dân cư còn lại				
-	Đường GTNT rộng =>2,5 m	3	4	0,8	16.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	5	1,2	12.000
-	Đường GTNT rộng < 2 m	3	5	1,0	10.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	5	0,8	8.000
III	XÃ QUẾ TRUNG				
1	Đường ĐT 611A				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Lộc, Sơn Viên - Quế Trung đến Cầu Cao.	1	6	1,0	100.000
-	Đoạn từ Cầu Cao đến ngã ba Cây Muồng	1	6	1,0	100.000
2	Đường ĐT610				
-	Đoạn từ địa giới Duy Xuyên–Nông Sơn (đèo Phường Rạnh) đến cầu Khe Le	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ cầu Khe Le đến ngã ba Cây Muồng (Nam đường), kiệt ông Năm Tu (Bắc đường)	2	5	1,0	100.000
*	Khu Trung tâm huyện				
-	Đoạn từ ngã ba Cây Muồng Nam đường), kiệt ông Năm Tu (Bắc đường) đến hết Trường tiểu học (Bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (Nam đường)	1	2	0,9	630.000
-	Đoạn từ Trường tiểu học (Bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (Nam đường) đến hết Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (Nam đường), hết thửa đất ở ông Năm Bu (Bắc đường)	1	1	1,0	900.000
-	Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (Nam đường), thửa đất ở ông Năm Bu (Bắc đường) đến Hết Trường PTTN Nông Sơn (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường)	1	2	0,9	630.000

-	Đoạn từ Trường THPT Nông Sơn (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường) đến cầu Bà Đội	1	3	1,0	500.000
-	Đoạn từ cầu Bà Đội đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường)	1	3	0,8	400.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường) đến hết Trường Tiểu học Trung Thượng (Tính cho cả hai bên đường)	1	4	1,0	300.000
-	Đoạn từ Trường Tiểu học Trung Thượng (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Nông Sơn.	1	3	0,8	400.000
	Chợ Trung Phước				
-	Những nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	3	1,2	600.000
-	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét	1	3	0,9	450.000
3	Tuyến tiếp giáp đường ĐT 610 đi Dương Cây Tàn.				
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT610 (từ thửa đất ở ông Lê Phước Hảo đến hết thửa đất ở ông Ngô Trung Bình.	2	3	1,2	360.000
-	<i>Đoạn từ thửa đất ở ông Ngô Trung Bình đến hết thửa đất ông Phạm Kim Hùng (Đông đường), Nguyễn Thị Phong (Tây đường)</i>	2	3	0,8	240.000
-	<i>Đoạn từ hết thửa đất ông Phạm Kim Hùng (Đông đường), Nguyễn Thị Phong (Tây đường) đến cổng chào thôn Trung Viên (Nam đường); cuối tuyến khu tái định cư</i>	2	4	1,0	200.000
4	Đường ĐH 12 (Tuyến Quế Trung - Quế Phước)				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT610 (Đầu truông Nà Thuận) đến giáp địa giới xã Quế Ninh-Quế Trung	2	6	1,0	40.000
5	ĐH 13 (Tuyến Nông Sơn – Quế Lâm)				
-	Đoạn từ cầu Nông Sơn đến hết nhà tập thể Công ty than điện Nông Sơn (bắc đường), đường vào chợ (nam đường)	1	5	1,0	200.000
-	Đoạn từ nhà tập thể Công ty than điện	1	5	0,8	160.000

	Nông Sơn (bắc đường), đường vào chợ (nam đường) đến trường mẫu giáo thôn Nông Sơn				
-	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Nông Sơn đến Chùa Phật giáo	2	6	1,2	48.000
	Đoạn từ Chùa Phật giáo đến địa xã Quế Trung-Phước Ninh	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 13 (trường mẫu giáo) đến hết nhà bà Hương	2	6	1,2	48.000
-	Hai bên đường vào chợ và khu vực chợ Nông Sơn	1	6	1,0	100.000
6	Tuyến Cầu Nông Sơn đi Khu vực mỏ				
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH13 đến hết nhà ông Trần Năm (đông đường), trạm cân Nông Sơn (tây đường)	2	4	1,0	200.000
-	Đoạn từ nhà ông Trần Năm (đông đường), trạm cân Nông Sơn (tây đường) đến hết nhà ông Phan Ba (tây đường), nhà thờ âm linh thôn Nông Sơn (Đông đường)	2	4	1,0	100.000
-	Đoạn từ nhà ông Phan Ba (Tây đường), nhà thờ âm linh thôn Nông Sơn (Đông đường) đến hết tuyến	3	3	1,0	60.000
-	Các đoạn đường nằm trong khu vực mỏ than Nông Sơn	3	3	0,8	48.000
7	Tuyến Nông Sơn – Đại Bình				
	Đoạn tiếp giáp Tuyến cầu Nông Sơn đi khu vực mỏ đến hết nhà máy nhiệt điện Nông Sơn	2	4	1,0	200.000
8	Các tuyến đường tiếp giáp với Đường ĐT610 ngoài qui định trên				
-	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 610 (Nhà ông Bích Lò Rèn) đến hết nhà ông Phan Thanh Hương (tây đường), nhà ông Nguyễn Hồ (Đông đường)	1	5	1,0	200.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 610 (Nhà ông Trương Hội) đến cuối đường	1	5	1,0	200.000
-	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 610 (Nhà ông Võ Hòa) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hữu (Đông đường), nhà bà Lê Thị Chính (Tây đường)	2	4	1,0	200.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 610 (nhà ông Cao Nhứt) đến cuối tuyến	2	4	1,0	200.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 610 (nhà ông Nguyễn Trường Bộ) đến cuối tuyến	2	4	1,0	200.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 610 (UBND xã	2	4	1,0	200.000

	Quế Trung cũ) đến cuối tuyến				
-	Các đoạn còn lại có tiếp giáp với đường ĐT 610 ngoài quy định trên tính cho 100 mét đầu	2	5	1,0	100.000
9	Các khu dân cư còn lại:				
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	4	0,8	16.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	5	1,2	12.000
-	Đường GTNT rộng <2 m	3	5	1,0	10.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	5	0,8	8.000
IV	XÃ QUẾ NINH				
1	Đường ĐH 12 (tuyến Quế Trung-Quế Phước)				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Trung – Quế Ninh đến Trường Tiểu học Quế Ninh (tính cho cả hai bên đường)	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ Trường Tiểu học Quế Ninh (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Khe Dừa	3	3	1,0	60.000
-	Đoạn từ cầu Khe Dừa đến hết thửa đất ở ông Võ A (tính cho cả hai bên)	2	5	1,2	120.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Võ A đến địa giới xã Quế Ninh - Quế Phước (tính cho cả hai bên)	2	6	1,2	48.000
2	Chợ Khánh Bình				
-	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp với khu vực chợ	2	5	1,2	120.000
-	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét	3	3	0,9	54.000
3	Tuyến tiếp giáp đường ĐH đi đường Trạm tin (thôn 2)				
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH (từ thửa đất ông Trần Văn Ca) đến cầu Phốc	3	3	0,9	54.000
-	Đoạn từ Cầu phốc đến xóm bầu	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ cầu Phốc đến Trạm tin (thôn 2)	2	6	1,0	40.000
3.1	Tuyến từ Trạm tin (thôn 2) đi đập Nhà Bò				
-	Đoạn từ Trạm tin (thôn 2) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm.	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ Trạm tin (thôn 2) đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn 1 đến hết thửa đất ở ông Bùi Á (tính cho cả hai bên)	2	6	0,8	32.000

-	Đoạn từ thửa đất ở ông Bùi Á (tính cho cả hai bên) đến giáp địa giới Quế Ninh-Quế Lâm	3	4	1,0	20.000
3.2	Tuyến từ Trạm tin (thôn 2) đi đường CK55				
-	Đoạn từ Trạm tin (thôn 2) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm.	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Đỗ Phẩm đến giáp đường CK55	3	4	1,2	24.000
4	Đất ở các khu dân cư còn lại				
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	5	1,2	12.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	5	0,9	9.000
-	Đường TTNT rộng <2 m	3	6	1,2	7.200
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	6	1,0	6.000
V	XÃ QUẾ PHƯỚC				
1	Đường ĐH 12 (Tuyến Quế Trung-Quế Phước)				
-	Đoạn từ địa giới Quế Ninh đến hết thửa đất ở ông Lương Lang (Nam đường), thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (Bắc đường)	3	3	0,8	48.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Lương Lang (Nam đường), thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (Bắc đường) đến hết ngõ ba thôn Đông An (Nam đường), hết trường Tiểu học (Bắc đường)	3	3	1,0	60.000
-	Đoạn từ ngõ ba thôn Đông An (Nam đường), hết trường Tiểu học (Bắc đường) đến cầu khe Bà Trọng.	3	3	0,8	48.000
-	Đoạn từ cầu khe Bà Trọng đến hết Trường THCS Quế Phước (Bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (Nam đường)	3	3	0,9	54.000
-	Đoạn từ trường THCS Quế Phước (Bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (Nam đường) đến thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường)	3	3	1,0	60.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường)	3	3	1,2	72.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường) đến thửa đất ở ông Lương Văn Tí (Nam đường), Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường)	3	3	1,0	60.000

-	Đoạn từ thửa đất ở ông Lương Văn Trí (Nam đường) Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường) đến địa giới xã Quế Phước- Quế Lâm	2	6	1,0	40.000
2	Chợ Phú Gia				
-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	2	5	0,8	80.000
3	Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐH 12 (trong khu trung tâm xã) ngoài qui định trên (tính cho 100 mét đầu so với đường)				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	3	3	1,2	72.000
-	Ít thuận lợi hơn	3	3	1,0	60.000
4	Các khu dân cư còn lại				
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	5	1,2	12.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	5	0,9	9.000
-	Đường TTNT rộng <2 m	3	6	1,2	7.200
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	6	1,0	6.000
VI	XÃ PHƯỚC NINH				
1	Đường ĐH 13 (tuyến Nông Sơn- Quế Lâm				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Trung-Quế Ninh đến cầu bản (thôn Xuân Hòa)	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ cầu bản (thôn Xuân Hòa) đến Nhà sinh hoạt thôn Xuân Hòa	3	3	1,0	60.000
-	Đoạn từ Nhà sinh hoạt thôn Xuân Hòa đến Cầu Khe Rinh	3	3	0,8	48.000
-	Đoạn từ cầu Khe Rinh đến cầu Khe Ré	3	3	1,0	60.000
-	Đoạn từ cầu Khe Ré đến địa giới xã Phước Ninh-Quế Lâm	2	6	1,0	40.000
2	Các tuyến đường GTNT				
-	Đường bê tông thôn Xuân Hòa	3	4	1,2	24.000
-	Đường bê tông thôn Bình Yên	2	6	1,2	48.000
+	Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Bình Yên đến hội trường thôn	2	6	1,0	40.000
+	Đoạn tiếp giáp ĐH 13 đến nhà ông Xuân Nhựt	2	6	0,8	32.000
-	Đường bê tông thôn Dùi Chiêng	3	4	1,2	24.000
3	Các khu dân cư còn lại				
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	5	1,2	12.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	5	0,9	9.000
-	Đường TTNT rộng <2 m	3	6	1,2	7.200

-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	6	1,0	6.000
VII	XÃ QUẾ LÂM				
1	Đường ĐH 13 (tuyến giáp Nông Sơn-Quế Lâm)				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Lâm-Phước Ninh đến cầu bản (thôn 4)	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ cầu bản đến cầu Bến Đình	3	3	1,0	60.000
-	Đoạn từ cầu Bến Đình đến cuối tuyến đường ĐH	3	4	1,0	20.000
-	Đoạn giáp đường ĐH Nông Sơn – Nà Lau qua trung tâm xã (cuối tuyến)	2	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ đường ĐH 13 (trường THCS Quế Lâm) đi khu tái định cư thôn 3	3	4	1,2	24.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH từ nhà bà Như đến nhà bà Lai	3	4	1,2	24.000
-	Đoạn từ nhà ông Bảy Thời đến nhà ông Tám Xí (thôn 4)	3	4	1,0	20.000
-	Đoạn từ nhà ông Nhị (đội 1 thôn 4) đến giáp Trường tiểu học và đường ĐH Nông Sơn – Quế Lâm (Thôn 4)	3	4	1,0	20.000
-	Đoạn từ Gành Dinh (thôn 6 đi thôn 2)	3	4	0,8	16.000
-	Đoạn từ Nhụ Sơn đến xóm đạo thôn 1	3	4	1,0	20.000
-	Đoạn từ nhà ông Duyên thôn 2 đi Quế Ninh	3	4	0,8	16.000
2	Các khu dân cư còn lại				
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	5	1,2	12.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	5	0,9	9.000
-	Đường TTNT rộng <2 m	3	6	1,2	7.200
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	6	1,0	6.000